

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 136/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (trừ lĩnh vực đất đai) được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 3. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

- Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
- Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch,

kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, xác định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; xác định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 4. Phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì nộp phí, lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ trừ các trường hợp được miễn theo quy định pháp luật.

Người nộp phí, lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 5. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Chính phủ trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định chi tiết việc bảo tồn nguồn gen giống cây trồng và ban hành Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Trồng trọt.

2. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng quy định tại khoản 8 Điều 15 Luật Trồng trọt.

3. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Trồng trọt.
4. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố lưu hành giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Trồng trọt.
5. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật Trồng trọt.
6. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng quy định tại khoản 7 Điều 24 Luật Trồng trọt.
7. Quy định chi tiết ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Trồng trọt.
8. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Trồng trọt.
9. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng quy định tại khoản 5 Điều 29 Luật Trồng trọt.
10. Quy định về phân loại phân bón quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Trồng trọt.
11. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Trồng trọt.
12. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Trồng trọt.
13. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Trồng trọt.
14. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Trồng trọt.
15. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Trồng trọt.
16. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Trồng trọt.
17. Quy định nội dung, thời gian, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Trồng trọt.
18. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Trồng trọt.
19. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo phân bón quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Trồng trọt.

Điều 6. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 196 Luật Sở hữu trí tuệ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 7. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại Điều 10 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại Điều 11 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

5. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 và mục 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

7. Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

11. Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng quy định tại Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 27 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

13. Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 14 và mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

14. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 30 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

15. Ghi nhận, ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 31, Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 16 và mục 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

16. Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 33 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

17. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 8. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Ban hành Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu; quy định trình tự, thủ tục ban hành, cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Chăn nuôi.
2. Quy định, sửa đổi, bổ sung quy mô chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Chăn nuôi.
3. Ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Chăn nuôi.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại các khoản 2 và 4 Điều 15, khoản 3 Điều 16 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chấp thuận việc xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (gồm sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 109, điểm a khoản 3 Điều 110 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 109 Luật Thú y.

2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 110 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 110 Luật Thú y.

3. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39 Luật Chăn nuôi, điểm a khoản 1, khoản 7 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc- xin) quy định tại Điều 96 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3, mục 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) quy định tại Điều 98 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5, mục 6 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 8 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu quy định tại khoản 6 Điều 100 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 9 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Quy định, sửa đổi, bổ sung hệ số đơn vị vật nuôi quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Kiểm tra, miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 10 và mục 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) (đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức) trừ dược phẩm và vắc-xin quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) (trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất) quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi quy định tại Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 15 và mục 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Thủ tướng Chính phủ thực hiện

Quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; cơ chế hoạt động, quản lý, sử dụng tài chính của quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 21 Luật Thủy sản.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định chi tiết về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại khoản 10 Điều 10 Luật Thủy sản.
2. Ban hành danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý, bảo vệ và trình tự, thủ tục khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Luật Thủy sản.
3. Ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Thủy sản.
4. Ban hành danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Thủy sản.
5. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 25 Luật Thủy sản.
6. Quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 34 Luật Thủy sản.
7. Quy định chi tiết Điều 27 về nhập khẩu, xuất khẩu giống thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 27 Luật Thủy sản.
8. Quy định việc đặt tên giống, nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Thủy sản.
9. Quy định chi tiết nội dung; quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật Thủy sản.
10. Quy định chi tiết Điều 36 về nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Thủy sản.
11. Quy định thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; nội dung, trình tự, thủ tục cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển tại khoản 5 Điều 38 Luật Thủy sản.
12. Quy định việc cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Thủy sản.
13. Quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản

nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng hoặc khai thác từ tự nhiên quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Thủy sản.

14. Quy định trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Thủy sản.

15. Quy định trình tự, thủ tục thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Thủy sản.

16. Quy định thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 50 Luật Thủy sản.

17. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Thủy sản.

18. Quy định trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam quy định tại khoản 7 Điều 56 Luật Thủy sản.

19. Quy định treo cờ tổ quốc trên tàu cá quy định tại điểm k khoản 2 Điều 57 Luật Thủy sản.

20. Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá quy định tại khoản 4 Điều 64 Luật Thủy sản.

21. Quy định trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần; quy định việc tặng cho, viện trợ tàu cá quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Thủy sản.

22. Quy định độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng quy định tại điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 78 Luật Thủy sản.

23. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục công bố mở, đóng cảng cá quy định tại khoản 4 Điều 79 Luật Thủy sản.

24. Ban hành Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 98.

25. Quy định chi tiết Điều 99 về chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại khoản 3 Điều 99 Luật Thủy sản.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên phạm vi cả nước định kỳ 05 năm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật Thủy sản.

2. Phê duyệt, tổ chức thực hiện chương trình quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Luật Thủy sản.

3. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản.
4. Chấp thuận việc cấp phép xuất khẩu giống thủy sản đối với trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần xuất khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.
5. Quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Thủy sản.
6. Phê duyệt dự án hợp tác về khai thác thủy sản quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Thủy sản.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Thủy sản.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 và mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 và mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 37 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

4. Cấp phép nhập khẩu tàu cá để khai thác thủy sản; cấp phép thuê tàu trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; định kỳ 24 tháng thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thủy sản (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4, mục 5 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Công bố mở, đóng cảng cá loại I quy định tại điểm a khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 61 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

7. Ban hành danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Luật Thủy sản.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản quy định tại Điều 26 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Điều 32 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 38 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 8 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế) quy định tại Điều 9 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định Danh mục và chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Lâm nghiệp.

2. Quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp phép trồng cây nhân tạo và gây nuôi các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thực vật rừng, động vật rừng thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài động vật rừng thông thường quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Lâm nghiệp.

3. Quy định về cấp giấy phép, giấy chứng nhận và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tái nhập, quá cảnh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và loài thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 72 Luật Lâm nghiệp.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Luật Lâm nghiệp.

2. Quyết định thành lập hoặc điều chỉnh các khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Lâm nghiệp.

3. Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước hoặc trên phạm vi nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Lâm nghiệp.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện

1. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm d khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức quy định tại mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

3. Trình tự, thủ tục giao rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng quy định tại điểm c khoản 10 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định hỗ trợ gạo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Trình tự hỗ trợ gạo:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, tổng hợp danh sách, đơn vị tiếp nhận, mức trợ cấp, số lượng gạo hỗ trợ, thời gian hỗ trợ gạo cho đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ gửi xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính; trên cơ sở ý kiến của các bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ gạo cho địa phương;

b) Căn cứ quyết định hỗ trợ gạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho địa phương và giao Cục Dự trữ Nhà nước tổ chức thực hiện xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho các địa phương theo đúng quy định.

Các đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ xuất cấp gạo tổ chức vận chuyển gạo cho đơn vị tiếp nhận gạo theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại trung tâm xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được hỗ trợ. Kinh phí đảm bảo cho việc xuất cấp, vận chuyển, giao nhận gạo từ kho dự trữ quốc gia đến trung tâm xã, phường, đặc khu được bố trí từ chi dự trữ quốc gia.

Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của bên giao tại trung tâm xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã, phường, đặc khu đến đối tượng được hỗ trợ gạo được cân đối trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp quản lý hiện hành.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tiếp nhận, cấp gạo và sử dụng gạo dự trữ quốc gia được hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, phân phối, sử dụng gạo được hỗ trợ của địa phương.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng quy định tại Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục thực hiện cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng quy định tại mục 2 và mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy lợi phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi theo Danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy lợi phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước quy định tại điểm a khoản 5 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 28, Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Chương VII

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đề điều phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật Đề điều.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đề điều, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định trước khi phê duyệt.

Chương VIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Cấp, bổ sung, sửa đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 và điểm e khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 và mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương IX

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực tài nguyên nước phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên quy định tại khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước.

2. Lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

- a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân có liên quan về danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và lấy ý kiến của các tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên;
- c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình phê duyệt;
- d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc phê duyệt được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh;
- đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan lập danh mục có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực tài nguyên nước phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Nghị định số 54/2024/NĐ-CP).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 34; khoản 6 Điều 35; khoản 4 Điều 36 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

2. Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều 50, khoản 6 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 51, khoản 2 và khoản 6 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

4. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

- a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm;
- b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm;
- c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 5 m³/giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây;
- d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây;
- đ) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw;
- e) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 27, Điều 28 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Chương X

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Địa chất và khoáng sản.
2. Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.
3. Phê duyệt kết quả khoan định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Địa chất và khoáng sản.
4. Cho phép thực hiện các Dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai có thời hạn sử dụng đất ổn định lâu dài hoặc có thời gian hoạt động dài hơn thời gian dự trữ khoáng sản còn lại tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Địa chất và khoáng sản.
5. Quyết định thời gian dự trữ khoáng sản, gia hạn thời gian dự trữ khoáng sản cho từng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Địa chất và khoáng sản.

6. Quyết định diện tích khu vực thăm dò khoáng sản lớn hơn diện tích quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 Luật Địa chất và khoáng sản.

7. Quyết định chấp thuận bằng văn bản đối với trường hợp cấp quá 05 giấy phép thăm dò khoáng sản cho cùng một tổ chức quy định tại điểm h khoản 1 Điều 43 Luật Địa chất và khoáng sản.

8. Quyết định danh mục các khu vực khoáng sản chiến lược, quan trọng, khoáng sản có giá trị kinh tế cao, nhu cầu sử dụng lớn phải sử dụng vốn ngân sách để tổ chức thực hiện thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Địa chất và khoáng sản.

9. Phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản.

10. Phê duyệt danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Địa chất và khoáng sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của cơ quan được phân cấp.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, bao gồm:

a) Phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.

b) Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của cơ quan được phân quyền, phân cấp.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quản lý khoáng sản nhóm II, bao gồm:

a) Cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; chấp thuận cho phép chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Phê duyệt, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trong việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với khoáng sản nhóm II quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Địa chất và khoáng sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp.

Chương XI

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn quy định tại điểm e khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch quy định tại điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 7 Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường, trừ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Dự án đầu tư đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư (không bao gồm dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã giao cho một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công);
- b) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;
- d) Dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn (không bao gồm dự án thủy điện, dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp);
- đ) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;
- e) Dự án đầu tư nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với mức công suất lớn quy định tại cột (3) Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP (không bao gồm: dự án chăn nuôi gia súc; dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

- a) Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường;
- b) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, chủ dự án đầu tư được quyền lựa chọn nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án.

Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời đã giao cho một Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thì thẩm

quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được giao thẩm quyền đó.

Trường hợp dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thuộc đối tượng phân cấp quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án đầu tư được quyền lựa chọn nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh quy định tại khoản 2 Điều 154 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chương XII

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực biến đổi khí hậu phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu quy định tại điểm b khoản 3 Điều 90 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương XIII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định cụ thể tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý, bảo vệ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đa dạng sinh học.

2. Quy định cụ thể trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Đa dạng sinh học.

3. Quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Đa dạng sinh học.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại mục 1 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục đưa loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc thả vào nơi sinh sống tự nhiên của chúng quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Đa dạng sinh học.

5. Quy định cụ thể điều kiện nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, cứu hộ loài hoang dã, lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật

và nắm đặc hữu, lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền, đăng ký thành lập, cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy định tại khoản 5 Điều 42 Luật Đa dạng sinh học.

6. Quy định cụ thể việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 4 Điều 47 Luật Đa dạng sinh học.

7. Quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại khoản 6 Điều 59 Luật Đa dạng sinh học.

8. Quy định cụ thể việc cung cấp thông tin về nguồn gen quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Đa dạng sinh học.

9. Quy định cụ thể việc công khai thông tin và biện pháp quản lý rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Đa dạng sinh học.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đa dạng sinh học.

2. Ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Đa dạng sinh học.

3. Ban hành quy chế quản lý vùng đệm quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Đa dạng sinh học.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đa dạng sinh học.

2. Trình tự thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn và lập dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý;

b) Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý;

d) Sau khi hoàn thiện Dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia, Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và ra quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
2. Phê duyệt chương trình bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi, các loài vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.
3. Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.
4. Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.
5. Phê duyệt chủ trương đề cử tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP. Trình tự thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý thực hiện như sau:
 - a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, môi trường, kinh tế, văn hóa và xã hội vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;
 - b) Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng liên ngành và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;
- d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Hội đồng liên ngành, cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia lập hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.
2. Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trình tự công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý thực hiện như sau:
- a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia thực hiện việc tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác; xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên;
- b) Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia tổ chức lấy ý kiến và tham vấn cộng đồng về dự án xác lập di sản thiên nhiên;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên;
- d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định xác lập di sản thiên nhiên.

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại Điều 6; đăng ký tiếp cận nguồn gen quy định tại Điều 9 và cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại quy định tại Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại các mục 2, 3, 4 và 5 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP.

3. Thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc danh mục Loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

4. Cấp Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11; gia hạn và thu hồi Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại mục 6 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP.

6. Thẩm quyền tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trên địa bàn quản lý quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chương XIV

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Khí tượng thủy văn.

2. Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên được quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 Luật Khí tượng thủy văn.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 Luật Khí tượng thủy văn.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Khí tượng thủy văn.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tổ chức thẩm định, giám sát thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn đối với trường hợp quy định tại Điều 42 Luật Khí tượng thủy văn.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại Điều 34 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XV

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 51. Nhiệm vụ, và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt các chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
2. Phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
3. Phê duyệt bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
4. Phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Chấp thuận hoạt động khai thác khoáng sản trong khu vực cấm hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
2. Chấp thuận các trường hợp khác được phép thực hiện tại quần đảo, đảo phải bảo vệ, bảo tồn và bãi cạn lúc chìm lúc nổi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 41 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại, cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, trừ các trường hợp sau:

a) Khu vực biển liên tỉnh;

b) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (không bao gồm các dự án được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư giao cho cấp tỉnh quản lý và dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư).

Trường hợp chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại, cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và đảo lớn nhất của các đặc khu.

2. Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thuộc địa phương quản lý (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 54. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Chấp thuận việc khai hoang, lấn biển, thăm dò khoáng sản, dầu khí trong khu vực hạn chế các hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, trừ các trường hợp sau:

a) Khu vực biển liên tỉnh;

b) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (không bao gồm các dự án được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư giao cho cấp tỉnh quản lý và dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư).

Trường hợp chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia

hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và đảo lớn nhất của các đặc khu.

2. Thu hồi khu vực biển theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

3. Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Chương XVI

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÁM

Mục 1. PHÂN QUYỀN

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Phê duyệt xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Đo đạc và Bản đồ (trừ Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao theo pháp luật về viễn thám).

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân quyền cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện

Phê duyệt xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Đo đạc và Bản đồ (trừ Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao theo pháp luật về viễn thám).

Mục 2. PHÂN CẤP

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân cấp cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện

Phê duyệt kế hoạch xây dựng công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Quyết định về việc di dời công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP.

Chương XVII

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Công bố hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia, hệ trọng lực quốc gia để sử dụng thống nhất trong cả nước quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đo đạc và bản đồ.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện (trừ phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ) quy định tại điểm h khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và bản đồ.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện (trừ phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ) quy định tại điểm h khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và bản đồ thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định như sau:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đến cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện gồm: văn bản đề nghị thẩm định của tổ chức; ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thuyết minh Dự án đo đạc và bản đồ cơ bản hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản;

c) Cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

d) Thời gian thẩm định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ. Sau khi kết thúc thẩm định, trong vòng 01 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản có kết quả thẩm định đến tổ chức đề nghị thẩm định trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Chương XVIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị

định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục xử lý theo thẩm quyền đối với các hồ sơ giải quyết theo thủ tục hành chính đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương cấp tỉnh có quy định yêu cầu phải lấy ý kiến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (bao gồm các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trước khi quyết định thì kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chính quyền địa phương cấp tỉnh không phải thực hiện việc lấy ý kiến mà tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, trừ các trường hợp sau:

a) Cho ý kiến chấp thuận đối với những hoạt động liên quan đến đề điều tại khoản 2 Điều 25 Luật Đề điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều; thẩm định dự án đầu tư tại khoản 4 Điều 26 Luật Đề điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều; cho ý kiến chấp thuận đối với xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đề điều ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên tại khoản 2 Điều 28 Luật Đề điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều;

b) Tổ chức triển khai kế hoạch bay chụp ảnh hàng không do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tại khoản 5 Điều 13 Luật Đo đạc và bản đồ;

c) Tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tại khoản 4 Điều 36 Luật Đo đạc và bản đồ;

d) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 và Điều 58 Nghị định này.

Điều 63. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp ban hành văn bản thay thế theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp tại Nghị định này giải quyết.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (trừ các điều, khoản chuyên tiếp quy định tại Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn hoặc thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp giấy phép môi trường (bao gồm cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường) đối với dự án, cơ sở đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này;

b) Cơ sở đang hoạt động tương đương với đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

7. Tổ chức, cá nhân đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định đã được phê duyệt trừ trường hợp công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 có mục đích để cấp cho sinh hoạt và công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định số 54/2024/NĐ-CP có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép dẫn đến điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

8. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ, dữ liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn phân quyền, phân cấp quy định tại Nghị định này và hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp.

9. Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y tiếp tục thực hiện các thủ tục hành chính về kiểm tra, miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y nhập khẩu đang thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Cơ quan được phân quyền, phân cấp thực hiện thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính này từ ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trường hợp cơ quan được phân quyền, phân cấp có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia để giải quyết các thủ tục hành chính này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 thì thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính quy định tại khoản này được thực hiện bởi cơ quan được phân quyền, phân cấp kể từ ngày kết nối.

Điều 64. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, thủ tục, biểu mẫu giải quyết thủ tục hành chính tại Nghị định này; hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân quyền, phân cấp được thông suốt, không bị gián đoạn;

b) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp đã thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

c) Tiếp nhận và thực hiện quản lý nhà nước đối với các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

d) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân quyền, phân cấp định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp;

đ) Đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp nếu thực tế thực hiện nhiệm vụ phát sinh vướng mắc.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân quyền, phân cấp theo Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b)

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình

PHỤ LỤC I

LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;
- Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.
- Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản

* Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh

lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện; trường hợp không ban hành thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

* Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định hồ sơ, thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng.

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản.

+ Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không trả lời hoặc có văn bản đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

+ Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có ý kiến phản đối với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính xem xét ý kiến phản đối trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối của tổ chức, cá nhân.

+ Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

+ Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng không có đủ căn cứ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ, sau khi nhận được ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, đánh giá (thành lập Hội đồng thẩm định) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Quyết định công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; trường hợp không công nhận thì phải có văn bản trả lời ngay và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố

lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại; trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón; trường hợp quyết định không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

8. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

9. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời

tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép nhập khẩu phân bón; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

10. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng); trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

11. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Thẩm định hồ sơ:

(i) Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm; trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện, sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thông báo ngay bằng văn bản có nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

(ii) Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng, đăng tải Quyết định trên cổng thông tin điện tử của Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng. Trường hợp không cấp lại, sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm; trường hợp hồ sơ không cấp thì có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

12. Trình tự, thủ tục sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng; trường hợp không sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

13. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

14. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

15. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời

tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

16. Trình tự, thủ tục ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không ghi nhận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

17. Trình tự, thủ tục ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không ghi nhận lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

18. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chấp nhận đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không chấp nhận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

PHỤ LỤC II

LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

(Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục Quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; trường hợp không trao đổi, chấp thuận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận việc xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận việc xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định chấp thuận việc xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin); trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký), trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký), trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin; trường hợp quyết định không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt kho bảo quản thuốc thú y) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Khi nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y để sản xuất, kinh doanh, cơ sở sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y còn hiệu lực không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với các dạng thuốc thú y đang được phép sản xuất;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt kho bảo quản thuốc thú y) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7. Trình tự, thủ tục công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức truy cập vào Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc đối với công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung; 07 ngày làm việc đối với công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung; 07 ngày làm việc đối với thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung; trường hợp không công bố, công bố lại, thay đổi thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

8. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

9. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu về Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính) thông qua Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong 01 ngày làm việc, xác nhận Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đối với hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung đối với hồ sơ không đầy đủ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng lô hàng tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định 74/2018/NĐ-CP.

* Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:

+ Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định, yêu cầu người nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc kết quả chứng nhận không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định, gửi tới cơ quan hải quan và người nhập khẩu. Đồng thời báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

* Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với dược phẩm thú y và 60 ngày làm việc đối với vắc xin, kháng thể thú y, nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định. Trong thông báo nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ” gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm tra có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu.

* Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng:

+ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu về Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính) thông qua Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

+ Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong 01 ngày làm việc, trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ;

+ Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đối với hồ sơ hợp lệ hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu hoàn thiện hồ sơ đối với hồ sơ không hợp lệ.

10. Trình tự, thủ tục đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính) bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác nhận đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia; trường hợp không xác nhận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

11. Trình tự, thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính) bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Công thông tin Một cửa quốc gia; trường hợp không miễn giảm thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

12. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin); trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân;

d) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin):

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ dược phẩm và vắc-xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

- Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin), trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

13. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ dược phẩm và vắc-xin) (đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin); trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

14. Trình tự, thủ tục sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) (trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin); trường hợp không sửa đổi thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

15. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

- a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;
- b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và tổ chức đánh giá thực tế (có thể thành lập Đoàn đánh giá thực tế) và trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;
- d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

16. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

- a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;
- b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

PHỤ LỤC III

LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

(Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân; trường hợp không cấp phép nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân; trường hợp không cấp phép phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu tàu cá

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp phép nhập

khẩu tàu cá để khai thác thủy sản, cấp phép thuê tàu trần; trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức kiểm tra thực tế và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý) kèm dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý); trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương khảo nghiệm giống thủy sản đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đạt yêu cầu, tổ chức kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm. Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở khảo nghiệm đạt yêu cầu, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương khảo nghiệm, đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đạt yêu cầu, tổ chức kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm. Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở khảo nghiệm đạt yêu cầu, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương khảo nghiệm, đồng thời cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

8. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Tổ chức thẩm định:

- Trường hợp cấp mới: Trong thời hạn 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh, cơ quan quản lý ngoại vụ, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về biển và hải đảo, đơn vị có liên quan (nếu cần) hoặc tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

- Trường hợp cấp lại, gia hạn: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển; trường hợp không cấp, cấp lại, gia hạn thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

9. Trình tự, thủ tục cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định đối với trường hợp nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế không phải do cơ quan nhà nước phê duyệt); lấy ý kiến Ban quản lý khu bảo tồn biển đối với trường hợp

khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trong khu bảo tồn biển và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

PHỤ LỤC IV

LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

(Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức

a) Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;

b) Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng;

d) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan;

đ) Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng;

e) Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã;

g) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng từ đã hoàn thành nộp tiền, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thuê rừng thống nhất đồng thời với cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân

PHỤ LỤC V

LĨNH VỰC THỦY LỢI

(Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải

quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

PHỤ LỤC VI

LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính tổ chức kiểm tra hồ sơ (có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định đối với CFS) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp quyết định không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông

ng nghiệp và Môi trường đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính tổ chức kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp quyết định không bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

PHỤ LỤC VII

LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 39 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

PHỤ LỤC VIII

LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

(Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính: (1) thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả hồ sơ đề xuất; (2) gửi văn bản đề nghị đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ kèm theo hồ sơ và kết quả thẩm định của Hội đồng tới Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét quyết định việc đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 36 ngày làm việc đối với hồ sơ nghiên cứu không vì mục đích thương mại; 75 ngày làm việc đối với hồ sơ nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời

tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký tiếp cận nguồn gen

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký tiếp cận nguồn gen đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen; trường hợp từ chối phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài

phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

PHỤ LỤC IX

LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) hoặc tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhất trí việc xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài; trường hợp không nhất trí thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) hoặc tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.